BỘ CÔNG THƯƠNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1824 /BCT-KHCN V/v hướng dẫn đăng ký kế hoạch xây dựng Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm 2019	*Hà Nội, ngày 12 tháng 3 năm 2018*

Kính gửi:

- Các Tổng cục, Cục, Vụ thuộc Bộ Công Thương;
- Các Tập đoàn, Tổng công ty, Công ty thuộc Bộ Công Thương;
- Các Trường Đại học, Cao đẳng, Tổ chức khoa học và công nghệ, Hiệp hội, Hội trong ngành Công Thương.

Triển khai nhiệm vụ xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia thuộc Dự án Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hoá ngành công nghiệp đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 604/QĐ-TTg ngày 25 tháng 5 năm 2012 theo đúng quy định của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và các văn bản hướng dẫn dưới Luật đã có hiệu lực, Bộ Công Thương đề nghị các đơn vị báo cáo đánh giá hiện trạng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia trong ngành, lĩnh vực năm 2017 và đăng ký kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm 2019 như sau:

I. Đánh giá hiện trạng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm 2017 trong ngành, lĩnh vực

1. Thống kê và đánh giá hiện trạng các tiêu chuẩn quốc gia (TCVN), Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN) trong ngành, lĩnh vực.

2. Đánh giá việc triển khai áp dụng các TCVN, QCVN tại đơn vị trong giai đoạn vừa qua, các đơn vị phân tích cụ thể những thuận lợi, khó khăn và những hạn chế, bất cập trong quá trình áp dụng TCVN, QCVN và những văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực tiêu chuẩn, quy chuẩn.

3. Đánh giá chung.

II. Xây dựng kế hoạch xây dựng TCVN, QCVN năm 2019

Trên cơ sở Kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn 05 năm đã gửi Bộ Công Thương tổng hợp và chuyển Bộ Khoa học và Công nghệ để đưa vào Quy hoạch phát triển hệ thống TCVN đến năm 2020 được phê duyệt tại Quyết định số 3257/QĐ-BKHCN ngày 24 tháng 11 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Công Thương đề nghị các đơn vị như sau:

1. Đối với việc đề xuất xây dựng TCVN: Lựa chọn các đối tượng, nhóm đối tượng thuộc từng lĩnh vực theo Danh mục nêu tại Phụ lục I của Công văn này cần thiết phải xây dựng trong năm 2019 để phục vụ cho ngành, lĩnh vực.

2. Đối với việc đề xuất xây dựng QCVN: Trên cơ sở Danh mục các sản phẩm, hàng hóa có khả năng gây mất an toàn thuộc trách nhiệm quản lý của Bộ Công Thương nêu tại Phụ lục của Thông tư số 33/2017/TT-BCT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Công Thương đề xuất xây dựng QCVN cho các sản phẩm, hóa chưa có QCVN.

Chi tiết mẫu phiếu đề xuất xây dựng TCVN và QCVN năm 2019 nêu tại Phụ lục II kèm theo Công văn này.

Bộ Công Thương đề nghị các đơn vị xây dựng báo cáo đánh giá về hiện trạng TCVN, QCVN năm 2017; đề xuất kế hoạch xây dựng TCVN và QCVN năm 2019 và gửi về Bộ Công Thương (qua Vụ Khoa học và Công nghệ) trước ngày 22 tháng 3 năm 2018 theo địa chỉ: số 54 Hai Bà Trưng, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội. Ngoài việc gửi văn bản qua đường công văn đề nghị Quý đơn vị gửi 01 file mềm bản Word qua đường thư điện tử theo địa chỉ email: quangngh@moit.gov.vn.

Thông tin chi tiết đề nghị liên hệ: ông Nguyễn Hồng Quang, chuyên viên Vụ Khoa học và Công nghệ - Bộ Công Thương, điện thoại 04.22202312.

Bộ Công Thương hướng dẫn nội dung kế hoạch xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật quốc gia năm 2019 như trên để các đơn vị triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Cổng Thông tin điện tử Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KHCN.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Cao Quốc Hưng

PHỤ LỤC I

DANH MỤC CÁC TCVN THUỘC CÁC LĨNH VỰC DỰ KIẾN XÂY DỰNG TRONG NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Công văn số 1824 /BCT-KHCN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Công Thương)

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
I	**Lĩnh vực Cơ khí-Chế tạo**		
I.1	***Phụ tùng và kết cấu cơ khí (Chi tiết lắp xiết; Ổ trục, ổ lăn, ổ dỡ; Bánh răng; Trục và khớp nối; Lò xo,...)***		
1	01.040.21 Từ vựng (Phụ tùng và kết cấu cơ khí)	- Ren, ren trụ - *Chi tiết lắp xiết*	
2	21.040 Ren vít	- Quy định chung: *Bản vẽ kỹ thuật;* - Ren vít hệ mét: Kích thước cơ bản; Độ sai lệch; Cữ ren; - Ren vít đặc biệt	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO* *Chấp nhận ISO mới*
3	21.060 Chi tiết lắp xiết	- Quy định chung; - Bulông, đinh vít, đinh tán; - Đai ốc; - Vòng đệm, chốt; - Đinh tán; - Vòng, lót trục, ống bọc ngoài, vòng đệm	*Chấp nhận ISO để thay thế TCVN hiện hành*
4	21.100 Ổ đỡ	- Ổ trượt: *Quy định chung; Kích thước; Dung sai; Các phép đo; Bôi trơn; Các loại ổ trượt;...* - Ổ lăn: *Quy định chung; Kích thước; Dung sai; Các phép đo; Bôi trơn; Các loại ổ lăn;...*	*Chấp nhận ISO* *Soát xét TCVN*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
			hiện hành + Chấp nhận ISO
5	21.120 Trục và khớp nối	- Trục; - Khớp nối; - Then và rãnh chốt, chốt trục; - Cân bằng, máy thử cân bằng	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
6	21.160 Lò xo	- Quy định chung; - Lò xo xoắn; - Lò xo đĩa	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
7	21.180 Vỏ, hộp và bộ phận máy khác	- Hộp giảm tốc thông dụng (Quy định chung; - Hộp giảm tốc bánh răng; - Hộp giảm tốc trục vít; - Hộp giảm tốc hành tinh.	*Soát xét TCVN hiện hành)*
8	21.200 Bánh răng	- Tài liệu thiết kế, bản vẽ kỹ thuật; - Bánh răng; - Truyền động bánh răng, thanh răng (trụ, côn); - Ăn khớp răng	*Soát xét TCVN hiện hành*
I.2	***Các hệ thống cơ khí (khí nén, thủy lực, bôi trơn,...)***		
1	01.040.21 Từ vựng (Các hệ thống cơ khí)	- Truyền động bánh răng;	
2	21.220 Dẫn động và truyền động mềm	- Dẫn động bằng đai truyền (Đai truyền, bánh đai); - Dẫn động bằng xích (Xích, bộ truyền xích, đĩa xích)	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
3	21.260 Hệ bôi trơn	- Quy dịnh chung; - Nối ống;	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
I.3	***Các hệ thống chứa, truyền dẫn chất lỏng***		
1	01.040.23 Từ vựng (Hệ thống chứa, truyền dẫn chất lỏng)	- Ống, phụ tùng đường ống; - Bơm	
2	23.020 Thiết bị chứa chất lỏng	- Bồn chứa, bể chứa; - Chai chứa; - Xitec	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
3	23.040 Phụ tùng đường ống và đường ống	- Quy định chung; - Ống gang và thép; - Phụ tùng đường ống bằng kim loại; - Phụ tùng đường ống bằng chất dẻo; - Mặt bích, mối ghép và mối nối; - Vòng đệm	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
4	23.060 Van	- Van công nghiệp; - Van của hệ thống truyền dẫn chất lỏng; - Bộ điều áp	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
5	23.080 Bơm	- Máy bơm; - Bơm tay	*Chấp nhận ISO mới*
6	23.100 Hệ thống truyền dẫn chất lỏng	- Quy định chung; - Xi lanh thuỷ lực; - Động cơ thuỷ lực *- Các bộ phận kiểm soát;* *- Các bộ lọc;* *- Các bộ phận khác (bể chứa, tích tụ, cách ly,...)*	
I.4	***Máy công cụ***		
1	01.040.25 Từ vựng (Máy	*- Máy công cụ*	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
	công cụ)		
2	25.060 Hệ thống máy công cụ	- Thiết bị phân chia và giữ phôi; *- Các đơn vị mô-đun trong kết cấu máy công cụ;* *- Các bộ phận, chi tiết, cụm chi tiết của máy công cụ;* *- Bôi trơn và hệ thống bôi trơn*	
3	25.080 Máy công cụ	- Quy định chung: *Mã thử nghiệm; ký hiệu; chỉ dẫn hướng; điều kiện vận hành; tiếng ồn; đánh giá môi trường; an toàn;...* - Máy tiện; - Máy khoan và máy phay; - Máy chuốt; - Máy mài và đánh bóng; - Máy công cụ khác: *Điều kiện thử nghiệm; kiểm độ chính xác*	
I.5	***Dụng cụ cắt***		
1	01.040.25 Từ vựng (Dụng cụ cắt)	- Mũi khoan;	
2	25.100 Dao cắt	- Mũi khoan, mũi khoét và mũi doa; - Ta rô và bàn ren; - Vật liệu mài; - Các loại dao cắt	
I.6	***Dụng cụ cơ khí cầm tay***		
	01.040.25 Từ vựng (Dụng cụ cơ khí cầm tay)	- Kìm *- Dụng cụ cầm tay cơ khí;* *- Dụng cụ điện cầm tay;* *- Dụng cụ thủy lực.*	
	25.140 Dụng cụ cầm tay	- Dụng cụ cơ khí cầm tay:	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		+ Quy định chung (ký hiệu; kích thước; mã đo lường tiếng ồn; rung cơ học;...); *+ Dụng cụ khí nén;* *+ Dụng cụ thao tác bằng tay;* - Dụng cụ điện cầm tay	
I.7	***Động cơ đốt trong***		
1	01.040.27 Từ vựng (Động cơ đốt trong)	- Động cơ đốt trong; - Động cơ đốt trong kiểu pit tông	*Chấp nhận ISO – phần mới*
2	27.020 Động cơ đốt trong	- Động cơ xăng; - Động cơ điedeen; - Động cơ ga; - Động cơ đốt trong kiểu pit tông	*Soát xét TCVN hiện hành*
I.8	***Lò công nghiệp***		
	01.040.27 Từ vựng (Lò công nghiệp)	*- Lò công nghiệp*	
	27.060 Lò nung. Nồi hơi	- Nồi hơi; - Nồi chưng nước; - Ống thép cho nồi hơi; - Đáy elip *- Lò đốt bằng dầu* *- Lò đốt bằng khí* *- Nồi hơi và các thiết bị trao đổi nhiệt*	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
I.9	***Thiết bị vận chuyển vật liệu (Thiết bị nâng hạ, băng tải, cần trục,...)***		
1	01.040.53 Từ vựng (Thiết bị vận chuyển vật liệu)	- Cần trục *- Xe nâng hàng*	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Băng tải *- Máy làm đất* *- Thiết bị vận chuyển liên tục*	
2	53.020 Thiết bị nâng	* Quy định chung; * Các loại thiết bị nâng *và phụ tùng:* *- Tời, trục tải dùng trong công nghiệp* *- Cần trục các loại: Cần trục ô tô, cần trục bánh lốp, cần trục bánh xích, cần trục đường sắt, cần trục tháp, cần trục chân đế, cần trục công xôn, cần trục thiếu nhi* *- Cổng trục: Cổng trục, nửa cổng trục* *- Cầu trục dùng trong công nghiệp: Cầu trục lăn, cầu trục treo* *- Máy vận thăng nâng hàng; máy vận thăng nâng hàng kèm người; máy vận thăng nâng người;* *- Xe tời điện chạy trên ray;* *- Tời: Tời điện, tời thủ công* *- Xe nâng hàng dùng trong công nghiệp* *- Phụ kiện thiết bị nâng*	
3	53.040 Thiết bị xếp dỡ liên tục	- Quy định chung: *Phân loại, mã an toàn, tên gọi, nguyên tắc thiết kế;* - Băng tải; - Phụ kiện băng tải; *- Thiết bị khí nén và phụ tùng*	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO* *- nt -* *Chấp nhận ISO*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
4	53.100 Máy làm đất	- Máy làm đất (máy xúc, máy đào)	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO*
I.10	***Quá trình hàn, hàn đồng và hàn thiếc***		
	01.040.25 Từ vựng (Quá trình hàn, hàn đồng và hàn thiếc)	- Hàn - *Vật liệu hàn*	
	25.160 Hàn, hàn đồng và hàn thiếc	- Quy định chung: *Yêu cầu chất lượng; Thợ hàn; Yêu cầu bảo vệ; Năng lực; Dữ liệu;...* - Quá trình hàn: *Các quá trình hàn cụ thể*; - Que hàn: *Que hàn các loại và phương pháp thử;* - Thiết bị hàn; - Mối hàn; - Hàn đồng, hàn thiếc	*Soát xét TCVN hiện hành + Chấp nhận ISO* *- nt -* *- nt-* *- nt -*
I.11	***Quá trình mạ và phủ bề mặt***		
1	01.040.25 Từ vựng (Quá trình mạ và phủ bề mặt)	- *Mạ và quá trình mạ*	
2	25.220 Xử lý bề mặt và mạ	- *Chuẩn bị bề mặt: Chuẩn bị bề mặt, xử lý và các phương pháp thử/xác định/đánh giá độ sạch, độ bám dính;...;* - Xử lý bề mặt: *Phun nhiệt, anốt hoá, mạ sơ bộ;....* - Lớp phủ kim loại: *Các phương pháp kiểm tra/đo/xác định đặc tính và chất lượng lớp mạ*; - Men: *Men thuỷ tinh và men sứ* (*Các phương pháp kiểm*	*Xây dựng mới*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		tra/đo/xác định đặc tính và chất lượng lớp men phủ); - Lớp phủ hữu cơ; - Xử lý và lớp mạ khác: *Bột epoxy và vật liệu cho lớp phủ thép cốt bê tông*	
II	**Lĩnh vực Kỹ thuật điện**		
II.1	***Hệ thống, thiết bị và đường dây truyền tải điện (điện lưới)***		
1	01.040.29 Từ vựng (Hệ thống, thiết bị và đường dây truyền tải điện)	- Phát, truyền tải và phân phối điện; - Đường dây trên không.	
2	29.240 Mạng lưới truyền tải điện và phân phối điện	- Cột điện; - Trạm điện phụ. Bộ chống sét; - Đường dây (truyền tải, phân phối) điện trên không: *Thử tải; Tiêu chuẩn thiết kế; Yêu cầu và thử kết cấu;...* *- Mạng điện thông minh (smart grid).*	*- Soát xét TCVN* *- Chấp nhận IEC* *- nt -* *- nt -* *- Xây dựng mới + Chấp nhận IEC*
II.2	***Cách điện và vật liệu cách điện***		
1	01.040.29 Từ vựng (Cách điện và vật liệu cách điện)	- Cách điện (rắn, lỏng và khí); - Cái cách điện.	
2	29.035 Vật liệu cách điện	- Quy định chung; - Vật liệu cách điện bằng giấy và cactông; - Vật liệu cách điện bằng cao su và chất dẻo;	*- Xây dựng mới + Chấp nhận IEC*
3	29.040 Chất lỏng cách điện	- Quy định chung; - Khí gas cách điện	*- nt -*
4	29.080 Cách điện	- Quy định chung; - Sứ cách điện: *Các loại sứ cách điện cho đường dây và trạm phụ*	*- nt -*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		(Yêu cầu và phép thử); Cái cách điện cao áp(sứ, thủy tinh, HV polime,...) - Băng dính cách điện	
II.3	***Dây và cáp điện***		
1	01.040.29 Từ vựng (Dây và cáp điện)	- Cáp điện *- Dây điện*	
2	29.060 Dây và cáp điện	- Dây điện: *Dây quấn đồng (chữ nhật, tròn); Dây thép mạ kẽm; Dây nhôm; Dây điện cho đường dây trên cao;...* - Cáp điện: *Phương pháp thử*	*Xây dựng mới + Chấp nhận IEC*
II.4	***Bộ phận của thiết bị điện***		
	01.040.29 Từ vựng (Bộ phận của thiết bị điện)	- Thiết bị điện *- Linh kiện (cho) thiết bị điện*	
	29.100 Cấu kiện thiết bị điện *29.100.01 Quy định chung* *29.100.10 Linh kiện từ* *29.100.20 Linh kiện điện tử và điện cơ*	- Vỏ; - Tấm mạch in; *- Mã hiệu; Dãy số ưu tiên; Yêu cầu chung; Bao gói;...* *- Lõi fe-rit các loại;* *- Lõi EC;* *- Điện trở;* *- Biến trở;* *- Kết cấu điện cơ*	
II.5	***Phụ kiện điện***		
1	01.040.29 Từ vựng (Phụ tùng điện)	- Tiếp điện; - Khí cụ điện;	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Rơ le. *- Khí cụ điện hiệu năng cao*	
2	29.120 Phụ kiện điện	*- Quy định chung: Nguyên tắc chung; Hệ thống quản lý cáp* *- Khí cụ điện chuyển mạch;* *- Ổ cắm, phích cắm;* *- Thiết bị đóng cắt;* *- Cầu chảy, aptomat (cỡ nhỏ, cao áp, hạ áp);* *- Các bộ nối;* *- Các khí cụ điện hiệu năng cao*	
II.6	***Thiết bị chiếu sáng dân dụng và công cộng***		
1	01.040.29 Từ vựng (Thiết bị chiếu sáng dân dụng và công cộng)	- Chiếu sáng	
2	29.140 Đèn và thiết bị liên quan	- Quy định chung: *Đánh giá thiết bị chiếu sáng về ảnh hưởng điện từ đến con người; Yêu cầu về EMC* - Đầu đèn, đui đèn: *Các loại đui đèn có cữ để kiểm soát tính lắp lẫn và an toàn*; - Bóng đèn sợi đốt: *Bóng đèn sodium*; - Bóng đèn huỳnh quang, đèn phóng điện; - Bóng đèn LED - Hệ thống chiếu sáng lắp đặt; - Phụ kiện đèn: *Balat, stacte; bộ điều khiển*	*- Soát xét TCVN* *- nt -*
II.7	***Máy điện quay***		
1	01.040.29 Từ vựng (Máy điện quay)	- Máy điện quay	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
2	29.160 Máy điện quay	- Máy điện quay: - Linh kiện: *Vòng găng; chổi than; mô tơ*	*- Chấp nhận lựa chọn các phần của IEC 60034 và IEC 60072);* *- Chấp nhận IEC*
II.8	***Tương thích điện từ trường trong viễn thông***		
1	01.040.33 Từ vựng (Tương thích điện từ trường)	*- Tương thích điện từ*	
2	33.100 Tương thích điện từ	- Quy định chung: *Các tiêu chuẩn chung; môi trường; sự miễn nhiễm* - Sự phát xạ; - Sự miễn nhiễm; - Vấn đề liên quan *- EMC trong các hiện tượng cao tần, thấp tần, nhất thời*	*Chấp nhận IEC*
II.9	***Máy, thiết bị điều hòa không khí và điện lạnh (Quạt công nghiệp, quạt thông gió, máy điều hòa không khí, hệ thống điều hòa không khí,...)***		
1	01.040.23 Từ vựng (Máy, thiết bị điều hòa không khí và điện lạnh)		
2	23.120 Máy thông gió. Quạt. Máy điều hòa không khí	- Quạt gió (quạt trần, quạt bàn): *Tính năng; Hiệu suất gió; Kích thước;* - Quạt công nghiệp: *Thử nghiệm các tính năng;* - Máy hút ẩm: *Các phép thử đặc tính;* - Máy điều hòa không khí: *Các phép thử đặc tính; Hiệu suất năng lượng*	*- Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO* *- Chấp nhận IEC* *- nt -* *- nt -*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Hệ thống thông gió *- Hệ thống làm lạnh*	
II.10	***Thiết bị điện gia dụng***		
1	01.040.97 Từ vựng (Thiết bị điện gia dụng)	- Dụng cụ đốt nóng bằng điện dùng trong sinh hoạt	
2	97. 030 Thiết bị điện gia dụng (Quy định chung)	- Thiết bị điện gia dụng và thiết bị điện tương tự: *Các loại sản phẩm cụ thể (lò sấy, chăn điện,...)* *- Hướng dẫn về an toàn cho người tiêu dùng*	*Chấp nhận IEC*
3	97.040 Thiết bị nhà bếp	*- Quy định chung: Kích thước phối hợp* *- Các loại thiết bị, dụng cụ nhà bếp:* + Thiết bị làm lạnh gia dụng; + Máy rửa bát đĩa; + Thiết bị nhà bếp nhỏ	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO, IEC*
4	97.060 Thiết bị giặt là	- Máy giặt; - Máy là, bàn là ; *- Máy sấy khô ;* *- Máy tẩy khô, ướt*	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO, IEC*
5	97.080 Thiết bị lau chùi	- Máy hút bụi; - Máy xử lý sàn, cọ rửa *- Máy đánh bóng sàn* *- Thiết bị, dụng cụ cầm tay*	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO, IEC*
6	97.100 Thiết bị đun nóng gia dụng	- Ấm điện; - Nồi cơm điện; - Thiết bị đun nóng;	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO, IEC*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Bếp điện; - Bếp ga; - Bếp sử dụng nhiên liệu rắn *- Thiết bị sử dụng nguồn năng lượng khác*	
7	*97.130 Thiết bị dùng cho bán hàng*	*- Buồng lạnh, buồng trưng bày hàng lạnh*	*Chấp nhận ISO, IEC*
8	97.180 Thiết bị điện gia dụng khác	- Bộ nạp ắc quy; - Thiết bị diệt côn trùng;	*Chấp nhận IEC đối với các thiết bị cụ thể*
9	*97.190 Thiết bị dùng cho trẻ em*	*- Yêu cầu an toàn điện đối với các thiết bị dùng nguồn năng lượng*	*Chấp nhận ISO, ISO/IEC*
10	*97.200 Thiết bị giải trí*	*- Thiết bị âm nhạc, nghe nhìn, chơi giải trí dùng nguồn năng lượng,...*	*Chấp nhận ISO, ISO/IEC*
II.11	***Tiết kiệm năng lượng và thiết bị tiết kiệm năng lượng***		
1	01.040.33 Từ vựng (Thiết bị tiết kiệm năng lượng)	*- Hiệu suất năng lượng* *- Nguồn năng lượng tái tạo* *- Thiết bị hiệu suất năng lượng cao*	*Chấp nhận ISO/IEC*
2	33.100	- Thiết bị điện gia dụng (đèn huỳnh quang, chấn lưu điện tử, điều hoà nhiệt độ, tủ lạnh, máy giặt, nồi cơm điện, quạt điện, máy thu hình); - Thiết bị văn phòng và thương mại (Máy sao chụp, màn hình máy tính, máy in, tủ giữ lạnh thương mại); - Thiết bị công nghiệp (Máy biến áp, động cơ điện); - Phương tiện giao thông vận tải (Xe ô tô con) *- Các phương pháp thử tương ứng đối với các nhóm sản phẩm*	*- Soát xét TCVN* *- Chấp nhận ISO, IEC* *- Chấp nhận IEC*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		nêu trên *- Bộ chuyển mạch hiệu năng cao để kiểm soát nguồn năng lượng* *- Thiết bị hạ tải (LSE) hiệu năng cao* *- Nhãn tiết kiệm năng lượng*	
II.12	***Thiết bị điện làm việc trong môi trường đặc biệt (môi trường dễ nổ,...)***		
	01.040.29 Từ vựng (Thiết bị điện làm việc trong môi trường đặc biệt)		
	29.260 Thiết bị điện để làm việc trong điều kiện đặc biệt	- Sản phẩm kỹ thuật điện nhiệt đới; - Thiết bị điện dùng trong mỏ hầm lò; - Thiết bị điện dùng trong môi trường khí nổ; - Thiết bị điện kho dầu mỏ. *- Máy biến áp phòng nổ* *- Động cơ điện phòng nổ* *- Thiết bị phân phối, đóng cắt phòng nổ* *- Thiết bị điều khiển phòng nổ* *- Máy phát điện phòng nổ* *- Rơ le dòng điện dò* *- Thiết bị thông tin phòng nổ* *- Cáp điện phòng nổ* - Đèn chiếu sáng phòng nổ	*Soát xét 13 TCVN + Xây dựng mới 8 TCVN*
II.13	***Năng lượng tái tạo (Năng lượng mặt trời, gió, nhiên liệu sinh học và các dạng năng lượng mới khác)***		
1	01.040.27 Từ vựng (Năng lượng tái tạo)	*- Năng lượng tái tạo;* *- Năng lượng mặt trời*	*Chấp nhận IEC, ISO*
2	27.160 Năng lượng mặt	*- Hệ thống năng lượng mặt trời; Mô đun quang điện; Thiết bị*	*- nt -*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
	trời	*quang điện;*	
3	*Thủy năng*	*- Tuabin thủy lực* *- Các bộ chuyển đổi điện năng*	*- nt –* *- Chưa có chỉ số phân loại TCVN (ICS) tương ứng*
4	*Năng lượng gió*	*- Tuabin gió*	*- nt -* *- Chưa có chỉ số phân loại TCVN (ICS) tương ứng*
II.14	***Năng lượng sản xuất từ nhiên liệu truyền thống***		
1	01.040.27 Từ vựng (Năng lượng sản xuất từ nhiên liệu truyền thống)		
2	*27.040 Tua bin khí và hơi*		*- Chấp nhận IEC, ISO*
3	*Thiết bị sử dụng cho sản xuất năng lượng từ nhiên liệu truyền thống (than, khí đốt)*		*- Chấp nhận IEC* *- Chưa có chỉ số phân loại TCVN (ICS) tương ứng*
III	**Lĩnh vực Điện tử - Công nghệ thông tin**		
III.1	***Linh kiện điện tử và sản phẩm điện tử hoàn chỉnh***		
1	01.040.31 Từ vựng (Linh kiện điện tử và sản phẩm điện tử)	- Tụ điện; - Linh kiện bán dẫn và mạch tích hợp	
2	31.020 Linh kiện điện tử	- Quy định chung: *Phân loại điều kiện môi trường; Thử nghiệm môi trường; Bao gói;...*	*Chấp nhận IEC*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
3	31.040 Điện trở	- Mã; - Điện trở không đổi	
4	31.060 Tụ điện	- Mã; - Tụ điện không đổi; - Tụ điện công suất	
5	31.080 Thiết bị bán dẫn	- Điốt; - Môđun LED *- Các phép thử chung đối với thiết bị bán dẫn* *- Các loại sản phẩm tấm mạch in (yêu cầu và phương pháp thử)*	*Chấp nhận lựa chọn IEC 60749*
6	31.120 Thiết bị hiển thị điện tử	- Đèn điện tử	
7	31.200 Mạch tích hợp. Vi điện tử	- Mạch tích hợp: *Các phương pháp thử*	*Chấp nhận lựa chọn IEC 61967 và IEC 62132*
IV	**Lĩnh vực Dệt may và Da-Giày**		
IV.1	***Công nghệ, thiết bị, nguyên, vật liệu ngành dệt may và giầy da***		
1	01.040.59 Từ vựng (Công nghệ, thiết bị, nguyên, vật liệu ngành dệt may và giầy da)	*- Công nghiệp dệt;* *- Vải dệt thoi;* *- Vật liệu dệt*	*- Soát xét TCVN*
2	59.020 Quy trình công nghệ dệt may	- Dệt kim;	*- nt -*
3	59.060 Xơ dệt	- Quy định chung: *Xác định hàm lượng phthalate; Phát hiện sử dụng chất màu azo;...* - Xơ tự nhiên;	*- Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Xơ nhân tạo: *Xơ đóng kiện*	
4	59.080 Sản phẩm dệt may	- Vật liệu dệt: *Các phương pháp thử ISO mới;* - Sợi; - Vải; - Vải tráng phủ; - *Sản phẩm dạng bện* - *Thảm trải sàn* - *Vải địa kỹ thuật*	- *Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO* - *nt –* - *nt –* - *Xây dựng mới* - *nt –* - *Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
5	59.100 Vật liệu gia cố phức hợp	- Quy định chung: *Sợi gia cố; Sản phẩm gia cố* - *Vật liệu sợi thuỷ tinh, cacbon, aramid,...*	
6	59.120 Thiết bị dệt may	- *Quy định chung* - *Các loại máy, thiết bị dệt, nhuộm, hoàn thiện sản phẩm*	
7	59.140 Công nghệ da	- Vật liệu giả da; - Da thô, da sống; - Da thuộc, da lông thú	- *Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
V	**Lĩnh vực Cao su, chất dẻo và sản phẩm cao su, chất dẻo**		
V.1	***Công nghệ, thiết bị, nguyên, vật liệu ngành cao su, chất dẻo***		
1	01.040.83 Từ vựng (Công nghệ, thiết bị, nguyên, vật liệu ngành cao su, chất dẻo)	- Lốp - *Chất dẻo* - *Cao su* - *Lốp, săm và van*	
2	83.040 Nguyên liệu sản xuất cao su, chất dẻo	- Latex, cao su thô: *Latex cao su thiên nhiên cô đặc; Chuẩn bị màng thử khô; Các phép thử xác định tỷ trọng, tính đông tụ, hàm lượng các chất, tính kiềm, ... trong cao su, latex cao su và thành*	- *Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		phần cao su lưu hóa;... - Phụ gia cao su: *Than đen; Hóa chất hữu cơ; Các phụ gia khác (Phương pháp xác định; Lấy mẫu)*	
3	83.060 Cao su	- Cao su: *Cao su; Cao su lưu hóa hoặc nhiệt dẻo; cao su không lưu hóa (các phép thử);...*	
4	83.080 Chất dẻo	- Quy định chung: *Các phép thử xác định (hàm lượng nước, nhiệt độ biến dạng, các đặc tính,...); dữ liệu thử nghiệm; chuẩn bị mẫu thử; đánh giá về già hóa; tạo khói; xác định ngọn lửa cháy đứng;....* *- Vật liệu nhiệt cứng* *- Vật liệu nhiệt dẻo*	
5	*83.100 Vật liệu xenlulo*	*- Chất dẻo xenlulo cứng, mềm*	
6	83.120 Chất dẻo gia cường	- Chất dẻo gia cường bằng sợi đơn hướng *- Các phương pháp tạo tấm thử;* *- Các loại chất dẻo gia cường (sợi, thủy tinh, sợi-thủy tinh)*	
7	83.140 Sản phẩm cao su và chất dẻo	*- Quy định chung* - Ống cao su, ống nhựa; - Màng và tấm chất dẻo; - Ống, phụ tùng ống nhựa; - Ống dẫn; - Khác (găng tay, cốp pha, *trục lăn bọc cao su; đồ dùng phòng thí nghiệm; túi đựng thực phẩm;...*)	
8	83.160 Lốp	*- Quy định chung* - Săm lốp xe đạp, xe máy, mô tô, ô tô	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
9	83.180 Chất kết dính	- Vữa, keo chít mạch, dán gạch	
VI	**Lĩnh vực Giấy và sản phẩm giấy**		
VI.1	***Công nghệ, thiết bị, nguyên, vật liệu ngành giấy***		
1	01.040.85 Từ vựng (Công nghệ, thiết bị, nguyên, vật liệu ngành giấy)	- *Giấy, cactông và bột giấy* - *Giấy vệ sinh*	
2	85.040 Bột giấy	- Bột giấy: *Phương pháp thử/xác định/phân tích;*	
3	83.060 Giấy và các tông	- Quy định chung - *Các phương pháp thử/xác định/phân tích (bổ sung)*	- *Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
4	83.080 Sản phẩm giấy	- Các loại giấy *(giấy viết, giấy in, giấy làm vỏ bao xi măng, giấy bao gói, giấy ăn, giấy vệ sinh,...);* - Tem thư, phong bì, bìa hồ sơ,...	
VII	**Lĩnh vực Hóa chất và sản phẩm công nghiệp hóa học**		
VII.1	***Công nghiệp hóa học và sản phẩm ngành công nghiệp hóa học***		
1	01.040.71 Từ vựng (Công nghiệp hoá học và sản phẩm ngành công nghiệp hoá học)	- Thuật ngữ hoá học - *Chất chuẩn* - *Chất hoạt tính bề mặt* - *Hóa chất công nghiệp* - *Nguyên liệu chất thơm thiên nhiên*	
2	71.040 Hóa phân tích	- Quy định chung; - Phòng thí nghiệm, thiết bị thí nghiệm: *Dụng cụ thí nghiệm bằng thủy tinh;* - Thuốc thử: *Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;* - Phân tích hoá học: *Phân tích khí; Phương pháp phân tích thuốc thử, chất hoạt động bề mặt;...*	- *Soát xét TCVN*
3	*71.050 Phương pháp phân*	- *Phân tích phổ;*	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
	tích hóa lý	*- Phân tích bằng siêu chùm tia*	
4	71.060 Hóa chất vô cơ	- Nguyên tố hoá học: *- Clo lỏng công nghiệp;* *- Lưu huỳnh công nghiệp* *- Axit hữu cơ công nghiệp (bao gồm công nghiệp thực phẩm);* - Bazơ: *- Natri hydroxit công nghiệp* *- Kali hydroxit công nghiệp* *- Dung dịch amoniac công nghiệp* - Muối; - Hoá chất vô cơ khác	*- Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO* *Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO* *- Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO* *- nt -*
5	71.080 Hóa chất hữu cơ	- Quy định chung; *- Các loại hydrocacbon* *- Các loại axit hữu cơ* - Rượu. Ete	*- Soát xét TCVN + Xây dựng mới* *- Soát xét TCVN*
6	71.100 Sản phẩm công nghệ hóa chất	- Hoá chất tinh khiết đặc biệt; - Khí dùng trong công nghiệp: *Khí nén, hydro lỏng;* - Tác nhân hoạt động bề mặt; - Môi chất lạnh, chất chống đông; - Hoá chất bảo vệ gỗ; - Tinh dầu; - Mỹ phẩm. Hoá chất vệ sinh: *Vi sinh; Các phương pháp phân tích; Thực hành sản xuất tốt;...* *- Vật liệu dùng cho sản xuất nhôm*	*- Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO* *- Soát xét TCVN*
7	71.120.99 Thiết bị cho công nghiệp hoá học	- Thiết bị cho công nghiệp hoá học Thiết bị cho công nghiệp hoá học	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
VIII	**Lĩnh vực Dầu khí và sản phẩm dầu khí**		
VIII.1	***Xăng, dầu, khí thiên nhiên và sản phẩm khác của ngành công nghiệp dầu khí***		
1	01.040.75 Từ vựng (Xăng, dầu, khí thiên nhiên và sản phẩm khác của ngành công nghiệp dầu khí)	- Dầu mỏ; - Cốc - *Công nghiệp dầu mỏ;* - *Khí thiên nhiên* - *Nhiên liệu sinh học*	
2	75.020 Khai thác, chế biến dầu mỏ và khí thiên nhiên	- Công nghiệp dầu mỏ; - Kỹ thuật thăm dò; - Quy phạm kỹ thuật	- *Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
3	75.040 Dầu thô	- Dầu thô; - Dầu mỏ, sản phẩm dầu mỏ	- *nt* -
4	75.060 Khí thiên nhiên	- Khí thiên nhiên; - Khí thiên nhiên hoá lỏng	- *nt* -
5	75.080 Sản phẩm dầu mỏ	- Quy định chung; - Dầu khoáng; - Sản phẩm dầu mỏ sáng; - Sản phẩm dầu mỏ nặng; - Sản phẩm dầu thẫm	- *nt* -
6	75.100 Chất bôi trơn, dầu công nghiệp và các sản phẩm liên quan	- Mỡ bôi trơn; - Mỡ đặc; - Mỡ chuyên dụng; - Dầu nhờn; - Mỡ nhờn; - Dầu bôi trơn;	- *nt* -

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Chất bôi trơn, dầu công nghiệp	
7	*75.120 Chất lỏng thủy lực*	*- Phân loại; ghi nhãn; sử dụng; các phương pháp xác định/thử*	*Chấp nhận ISO*
8	75.140 Sáp, vật liệu bi-tum và các sản phẩm dầu mỏ khác	- Bitum dầu mỏ; - Bitum	*Soát xét TCVN*
9	75.160 Nhiên liệu	- Nhiên liệu hàng không; - Nhiên liệu rắn; - Nhiên liệu lỏng; - Nhiên liệu khí: *Khí đốt hóa lỏng*	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
10	75.180 Thiết bị cho công nghiệp dầu mỏ và khí thiên nhiên	- Quy định chung; - Thiết bị thăm dò, khoan và khai thác; - Thiết bị chế biến; - Thiết bị khác	*- Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
11	75.200 Thiết bị vận chuyển dầu mỏ và khí thiên nhiên	- Đường ống; - Xà lan;	*- Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
VIII.2	***Sản phẩm hóa dầu (trừ nhiên liệu)***		
1	75 Dầu mỏ và các công nghệ liên quan (trừ nhiên liệu)	- Chất bôi trơn, dầu công nghiệp; - Sáp, bitum; - Xơ sợi hóa học - Nhựa PE, PP, PVC - Cao su nhân tạo	
IX	**Lĩnh vực Thủy tinh, gốm sứ và sản phẩm thủy tinh, gốm sứ**		
IX.1	***Sản phẩm thủy tinh***		
1	01.040.81 Từ vựng (Thủy	- Sản phẩm thuỷ tinh;	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
	tinh, sản phẩm thủy tinh)	- Khuyết tật thuỷ tinh - *Kính xây dựng* - *Kính quang học thô*	
2	81.040 Thủy tinh	- Quy định chung: *Các đặc tính của thủy tinh, sản phẩm kính và phương pháp xác định* - Nguyên liệu, thủy tinh thô; - Kính xây dựng: *Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử cho các loại kính xây dựng.* - Sản phẩm thủy tinh: *Kính an toàn cho phương tiện giao thông vận tải*	
IX.2	***Sản phẩm gốm sứ***		
1	01.040.81 Từ vựng (Gốm sứ , sản phẩm gốm sứ)	- Vật liệu chịu lửa	
2	81.060 Đồ gốm	- *Quy định chung: Phân loại; Các phép thử chung* - Nguyên liệu: *Thử nguyên liệu thô* - Sản phẩm gốm; - Gốm cao cấp: *Các phương pháp thử/xác định đặc tính gốm cao cấp*	
3	81.080 Vật liệu chịu lửa	- Vật liệu chịu lửa: *Phân loại; Lấy mẫu; Phương pháp thử/xác định các đặc tính của vật liệu chịu lửa;...* - Gạch chịu lửa: *Phân loại; yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;* - Sản phẩm sợi gốm chịu lửa: *Phân loại; yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử;* - *Thiết bị dùng cho ngành vật liệu chịu lửa*	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
X	**Lĩnh vực Sơn và chất màu**		
XI.	***Sản phẩm sơn, vecni và chất màu***		
1	01.040.87 Từ vựng (sơn, vec ni và chất màu)	- *Sơn và vecni* - *Chất màu*	
2	*87.020 Quá trình sơn phủ*	- *Quy định chung; phân loại; thiết kế quá trình; hệ thống sơn bảo vệ; chỉ tiêu đánh giá, nghiệm thu (chấp nhận); bảo dưỡng;...*	
3	87.040 Sơn và vecni	- Quy định chung (nguyên liệu, lấy mẫu, thử nghiệm,...) - Sơn (các loại): *Phương pháp thử/xác định các đặc tính; xác định, đánh giá khuyết tật sơn và bề mặt phủ sơn;...*	
4	87.060 Thành phần sơn	- Dung môi: *Quy định chung; chất màu và chất dưỡng màu; chất kết màu; các dung môi hữu cơ*	
5	87.080 Mực. Mực in	- Quy định chung: *Chuẩn bị mẫu thử; đánh giá các đặc tính mực in* - Mực in (các loại)	
6	87.100 Thiết bị sơn	- Súng phun sơn	
XII	**Lĩnh vực Kim loại và sản phẩm kim loại (đen và màu)**		
XII.1	***Sản phẩm luyện kim đen (gang, thép)***		
1	01.040.77 Từ vựng (luyện kim đen)	- Kim loại và hợp kim; - Sản phẩm hợp kim sắt - *Thép gia cố và dự ứng lực làm cốt bê tông*	
2	77.080 Kim loại đen	- Thép, gang (quy định chung): *Các phép thử/xác định chung cho gang và thép);* - Gang: *Phân loại; Ký hiệu; Các phương pháp thử/xác định* - Thép: *Phân loại; Ký hiệu; Các phương pháp thử/xác định*	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
3	77.100 Hợp kim sắt	- Các loại hợp kim fero: *Quy định kỹ thuật và điều kiện cung ứng (delivery); Lấy mẫu; Các phương pháp thử/xác định*	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
4	77.140 Sản phẩm gang và thép	- Quy định chung: *Yêu cầu kỹ thuật khi cung ứng thép kết cấu; Tài liệu kiểm tra chất lượng;* *- Các loại thép xử lý nhiệt:* - Thép làm cốt bê tông: *Yêu cầu kỹ thuật và phương pháp thử* - Thép không gỉ; - Thép lò xo; - Thép chịu áp lực; - Thép dụng cụ; - Thép tấm; - Thép thanh; - Dây thép, cáp thép và xích; - Thép profin; - Thép ống: *Ống thép dẫn nước; Ống gang, thép chịu áp lực; Thử không phá hủy;...* - Vật đúc bằng gang, thép *chịu áp lực, bền ăn mòn, bền nhiệt;...* - Các sản phẩm khác: *Vật liệu làm ray đường sắt; mạ kẽm để gia cố (làm cốt) bê tông.*	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO*
XII.2	***Sản phẩm luyện kim màu***		
1	01.040.77 Từ vựng (luyện kim màu)	- Màu hợp kim vàng *- Đồng và hợp kim đồng* *- Kim loại nhẹ và hợp kim*	
2	77.120 Kim loại màu	*- Quy định chung: Phân tích hóa học kim loại nhẹ và hợp kim*	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Nhôm, hợp kim nhôm: *Phân loại và thành phần; Các phương pháp thử/xác định;* - Đồng, hợp kim đồng: *Mã hiệu; Lấy mẫu; Các phương pháp thử/xác định;* - Chì, kẽm, thiếc và hợp kim chì, kẽm, thiếc: *Lấy mẫu; Các phương pháp thử/xác định; bán thành phẩm dạng thỏi;* - Cadimi, co ban và hợp kim; *- Titan và hợp kim titan:* *- Niken, crom và hợp kim*	*Soát xét TCVN + Chấp nhận ISO* *Chấp nhận ISO*
3	77.150 Sản phẩm kim loại màu	*- Sản phẩm nhôm: Sản phẩm đúc, kéo;* *- Sản phẩm đồng: Sản phẩm đúc, kéo;* *- Sản phẩm niken, crom: Sản phẩm dạng tấm, thanh, dải, đúc* *- Sản phẩm titan: SẢn phẩm dạng ống*	
XIII	**Lĩnh vực Vật liệu nổ**		
XIII.1	***Vật liệu nổ công nghiệp***		
1	01.040.71 Từ vựng (Vật liệu nổ công nghiệp)	*- Vật liệu nổ công nghiệp*	
2	71.100 Sản phẩm công nghiệp hoá chất	- Vật liệu nổ công nghiệp; - Kíp nổ; - Dây dẫn tín hiệu nổ; - Thuốc nổ an toàn; - Mồi nổ *- Nguyên liệu amoni nitrat*	
3	*Thiết bị*	*- Máy nổ mìn điện*	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Máy kiểm tra điện trở kíp điện *- Máy kiểm tra mạng nổ mìn điện*	
XIV	**Công nghiệp hỗ trợ**		
1	21. Hệ thống và kết cấu cơ khí công dụng chung; 23. Hệ thống và kết cấu chất lỏng công dụng chung	Linh phụ kiện trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành cơ khí, chế tạo: - Dao cắt; - Chi tiết lắp xiết; - Ổ đỡ, - Trục và khớp nối; - Lò xo; - Bánh răng; - Vỏ hộp và bộ phận máy. - Khuôn mẫu; - Đồ gá dụng cụ.	
2	59. Công nghệ dệt may và da giày	Linh phụ kiện trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành dệt, may và da giầy: - Da thô, da sống; - Da thuộc; - Vải giả da. - Đế giầy; - Hóa chất thuộc da; - Chỉ may giầy.	
3	31. Điện tử	Linh phụ kiện trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành điện – điện tử: - Điện trở; - Tụ điện;	

TT	Lĩnh vực/nhóm đối tượng (Cấp 1)	Phân nhóm đối tượng/Đối tượng (Cấp 2)	Ghi chú
		- Thiết bị bán dẫn; - Thiết bị hiển thị điện tử; - Mạch tích hợp; - Thành phần và phụ tùng cho thiết bị viễn thông (dây, cáp, an-ten,...). *- Linh kiện điện tử, quang điện tử cơ bản;* *- Linh kiện thạch anh; vi mạch điện tử;* *- Pin dùng cho máy vi tính xách tay, điện thoại di động...*	
4	43. Phương tiện giao thông đường bộ	Linh phụ kiện trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô: - Động cơ, cụm động cơ; - Khung xe và bộ phận khung; - Khớp nối; - Săm lốp. - Hệ thống lái; - Hệ thống phanh; - Bánh xe; - Linh kiện nhựa.	
5	43. Phương tiện giao thông đường bộ	Linh phụ kiện trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ ngành ô tô: - Phụ tùng mô tô, xe máy (còi, đèn, vành, lốp, ống xả, ắc quy,...) - Linh kiện, phụ tùng (nhông, đĩa, xích, chi tiết bằng nhựa và cao su,...)	

PHỤ LỤC II

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TCVN, QCVN NĂM 2019

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1824/BCT-KHCN ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Bộ Công Thương)

A. MẪU KẾ HOẠCH XÂY DỰNG TCVN

TT	Lĩnh vực/đối tượng TCVN	Tên gọi TCVN	Phương thức xây dựng TCVN (xây mới/soát xét)	Tổ chức biên soạn/ Ban kỹ thuật xây dựng TCVN	Thời gian thực hiện		Kinh phí dự kiến		Cơ quan đề xuất kế hoạch
					Bắt đầu	Kết thúc	NSNN	Nguồn khác	
1.									
2.									
3.									
...									
	Tổng cộng								

B. MẪU KẾ HOẠCH XÂY DỰNG QCVN

TT	Tên Nhiệm vụ	Đơn vị chủ trì/ phối hợp	Mục tiêu và nội dung chính	Kết quả dự kiến	Thời gian thực hiện		Tổng cộng	Nguồn kinh phí		
								Ngân sách		Khác
					Bắt đầu	Kết thúc		Tổng	2019	Tổng
.										
.										
.										
.										
	Tổng cộng									